

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23/3/2022
V/v “Ly hôn giữa bà V với ông N”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đạo.
2. Ông Võ Văn Hoàng.

Thư ký phiên toà: Ông Trần Minh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử của Toà án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2022/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Lê Thị V**, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Thới Lợi 2, xã T, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: **Trịnh Văn N**, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Thới Lợi 2, xã T, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 12/10/2021, bản tự khai ngày 19/01/2022, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Lê Thị V trình bày:

Bà Lê Thị V và ông Trịnh Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, hai bên có đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến đầu năm 2016, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng thường hay cự cãi nhau vì chuyện tiền bạc. Khi vợ chồng cự cãi, anh N thường dùng dao hăm dọa chị V. Vì vậy, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống vợ, chồng không thể kéo dài, kết quả hôn nhân không đạt được. Hiện tại, bà Lê Thị V không còn tình cảm vợ chồng với ông Trịnh Văn N nữa, bà V yêu cầu Tòa án nhân dân huyện BD giải quyết một số vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị V với ông Trịnh Văn N.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Trịnh Thị Lệ C, sinh ngày 14/12/1990; Trịnh Thị Thùy O, sinh ngày 03/9/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 19/01/2022, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Trịnh Văn N trình bày:

Ông Trịnh Văn N thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của bà Lê Thị V về quá trình vợ, chồng chung sống, có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc), nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Hiện tại, mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng, không thể hàn gắn được. Do đó, bà Lê Thị V yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị V với ông Trịnh Văn N, ông N đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Trịnh Thị Lệ C, sinh ngày 14/12/1990; Trịnh Thị Thùy O, sinh ngày 03/9/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm của việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử và xác định đúng quan hệ pháp luật. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị V và ông Trịnh Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, hai bên đương sự khai thống nhất có đăng ký kết hôn, tuy nhiên không giao nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 9, 14, 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận vợ chồng giữa bà Lê Thị V với ông Trịnh Văn N.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Trịnh Thị Lệ C, sinh ngày 14/12/1990; Trịnh Thị Thùy O, sinh ngày 03/9/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Lê Thị V và ông Trịnh Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Bà V yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với ông N, do đó quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Trịnh Văn N đăng ký thường trú và đang sinh sống tại ấp Thới Lợi 2, xã T, huyện BD, tỉnh Bến Tre, do đó Tòa án nhân dân huyện BD có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của hai bên đương sự và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị V và ông Trịnh Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, hai bên đương sự đều khai thống nhất có đăng ký kết hôn nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác theo xác nhận ngày 05/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã T “Bà Lê Thị V và ông Trịnh Văn N không

đăng ký kết hôn tại xã T” và xác nhận ngày 11/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã P “Qua trích lục sổ bộ lưu kết hôn năm 1989 của Ủy ban nhân dân xã P hiện không có tên của bà Lê Thị V sinh năm 1971 và ông Trịnh Văn N, sinh năm 1969 là đúng”.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà V với ông N là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, bà Lê Thị V yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà Lê Thị V với ông Trịnh Văn N là có cơ sở và phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Bà V và ông N đều khai thống nhất có 02 con chung tên là Trịnh Thị Lệ C, sinh ngày 14/12/1990; Trịnh Thị Thùy O, sinh ngày 03/9/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà V và ông N thống nhất yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà V và ông N khai thống nhất không có nên không xét đến.

[6] Đối với quan điểm phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 9, 14, 15, 16, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị V với ông Trịnh Văn N

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Trịnh Thị Lệ C, sinh ngày 14/12/1990; Trịnh Thị Thùy O, sinh ngày 03/9/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có nên không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm:

Bà Lê Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà V đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003509 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của C cục Thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Vậy, bà Lê Thị V đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện BĐ;
- C cục THADS huyện BĐ;
- Ủy ban nhân dân xã T;
- Ủy ban nhân dân xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Đăng Phi